

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm (Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 02/4/2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 769/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 19/4/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	24.215,13	100	24.215,13	0,00	24.215,13	100
1	Đất nông nghiệp	21.864,99	90,29	20.414,31	316,45	20.730,76	85,61
1.1	Đất trồng lúa	18.719,24	77,3	18.332,63	80,33	18.412,96	76,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	18.719,24	77,3	18.332,63	80,33	18.412,96	76,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14,74	0,06	9,07	4,58	13,65	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.453,43	10,13	1.705,22	224,29	1.929,51	7,97
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	661,68	2,73				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,90	0,07	15,87	0,00	15,87	0,07
1.8	Đất làm muối					-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác			351,53	7,25	358,78	1,48
2	Đất phi nông nghiệp	2.350,14	9,71	3.801,00	-316,64	3.484,36	14,39
2.1	Đất quốc phòng	1,63	0,01	46,00	-42,82	3,18	0,01
2.2	Đất an ninh	1,47	0,01	5,00	-0,61	4,39	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	3,47	0,01	94,77	-16,98	77,79	0,32
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,53	0,01	17,58	-0,02	17,56	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,92	0,02	375,38	0	375,38	1,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.459,19	6,02	2.018,91	-222,41	1.796,50	7,41
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,51	0,01	0,51	0	0,51	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh					-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,54	0,01	13,32	-4,91	8,41	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	183,64	0,76	219,06	-7,07	211,99	0,87
2.14	Đất ở tại đô thị	151,83	0,63	246,86	-14,86	232,00	0,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,91	0,05	11,53	-0,46	11,07	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,03	0,01	0,03	0	0,03	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	20,16	0,08	20,16	-1,70	18,46	0,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	19,94	0,08	23,32	-0,24	23,08	0,1
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,24	0,01	4,28	2,53	6,81	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			16,15	0	16,15	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,52	0,01	3,52	-0,07	3,45	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	477,43	1,97	477,43	0	477,43	1,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,16	0,01	229,73	-29,57	200,16	0,83
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.134,22	185,25	105,63	131,16	381,36	90,23	79,12	73,61	87,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	306,28	86,87	37,14	64,52	21,96	24,89	21,86	19,74	29,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>306,28</i>	<i>86,87</i>	<i>37,14</i>	<i>64,52</i>	<i>21,96</i>	<i>24,89</i>	<i>21,86</i>	<i>19,74</i>	<i>29,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,09	0,52	0,57	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	523,92	97,86	67,92	66,64	56,50	65,31	57,26	53,87	58,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	302,90	-	-	-	302,9	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-									
<p>Ghi chú: - ^(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.</p>												

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. / *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT TXNN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *HL*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu